

Số: 461/QĐ-TTCT

Chư Prông, ngày 17 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 07/2/2026 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Chư Prông;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-SYT ngày 10/4/2026 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch-Tài chính trung tâm Y tế Chư Prông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của Trung tâm Y tế Chư Prông (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Kế hoạch-Tài chính, Tổ chức-Hành chính và các Khoa (Phòng) bộ phận có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế Gia Lai;
- Các Khoa (phòng) bộ phận trực thuộc;
- Lưu :VT, KH-TC;

GIÁM ĐỐC

Bs.Lê Văn Trì

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Y tế Chư Prông.

Mã số QHSDNS: 1094601. Chương 423

(Kèm theo Quyết định số 461/QĐ-TTCP ngày 17/04/2026 của Trung tâm Y tế Chư Prông)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	TC NKP	Tổng cộng	Hệ điều trị	Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm	Phòng Dân số
Mã số Loại				130		
Mã số Khoản				132	131	151
Mã loại dự toán				Đầu năm		
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
1.1	Dự toán được giao		2.758.000	2.758.000	0	0
a	KP thực hiện tự chủ tài chính		14.016.600	9.178.000	4.081.400	757.200
-	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên		14.016.600	9.178.000	4.081.400	757.200
+	Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định		13.428.000	9.178.000	3.590.000	660.000
+	Chi hoạt động thường xuyên		588.600		491.400	97.200
b	KP không thực hiện tự chủ tài chính		-11.258.600	-6.420.000	-4.081.400	-757.200
-	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên		-11.258.600	-6.420.000	-4.081.400	-757.200
+	Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định		-10.670.000	-6.420.000	-3.590.000	-660.000
+	Chi hoạt động thường xuyên		-588.600		-491.400	-97.200
1.2	Dự toán bị khấu trừ		0	0	0	0
1.3	Dự toán đơn vị được rút tại KBNN		2.758.000	2.758.000	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		14.016.600	9.178.000	4.081.400	757.200
-	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên	13	14.016.600	9.178.000	4.081.400	757.200
+	Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định	13	13.428.000	9.178.000	3.590.000	660.000
+	Chi hoạt động thường xuyên	13	588.600	0	491.400	97.200
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-11.258.600	-6.420.000	-4.081.400	-757.200
-	Ngân sách nhà nước cấp/hỗ trợ chi thường xuyên cho quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên	12	-11.258.600	-6.420.000	-4.081.400	-757.200
+	Quỹ tiền lương, phụ cấp và đóng góp theo quy định	12	-10.670.000	-6.420.000	-3.590.000	-660.000
+	Chi hoạt động thường xuyên	12	-588.600		-491.400	-97.200
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Phòng Giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực nơi đơn vị sử dụng NS giao dịch					Phòng Giao dịch số 13 - KBNN khu vực XV